

RECIPES AND EATING HABITS

SKILLS 1

I/ NEW WORDS:

- component	(n) : thành phần
- balanced	(adj) : cân bằng
- longevity	(n) : tuổi thọ
- consist of	(v) : bao gồm
- pickle	(n) : dưa chua
- staple	(n) : lương thực chính
- portion	(n) : khẩu phần
- characteristic	(n) : đặc điểm, đặc thù
- dipping sauce	(n) : nước chấm
- horseradish	(n) : cây cải ngựa
- avocado	(n) : trái bơ
- cucumber	(n) : dưa leo, dưa chuột
- ginger	(n) : củ gừng